

Số: 109 /QĐ-STNMT

Quảng Trị, ngày 13 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 và Quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 05/STC-TCHCSN ngày 02/01/2020 của Sở Tài chính về việc thông báo dự toán chi NSNN năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và Quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các phòng thuộc Sở;
- Niêm yết tại VP Sở;
- Lưu :VT, VP, KT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Khoa

Đơn vị:
Cường 426

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 109 /QĐ-STNMT ngày 13 / 01 /2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	302,000
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	302,000
1	Lệ phí	180,000
<i>a</i>	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>180,000</i>
2	Phí	110,000
	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>54,000</i>
	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>30,000</i>
	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>16,000</i>
	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>20,000</i>
3	Thu khác	12,000
	<i>Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán hoạt động đo đạc bản đồ</i>	<i>12,000</i>
II	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	83,000
1	Chi quản lý hành chính từ nguồn thu phí	85,600
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>51,400</i>
<i>b</i>	<i>Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>34,200</i>
2	Chi từ nguồn thu khác	12,000
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	219,000
1	Phí	34,400
<i>a</i>	<i>Phí thẩm định trữ lượng KS</i>	<i>5,400</i>
<i>b</i>	<i>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>15,000</i>
<i>c</i>	<i>Phí khai thác sử dụng nguồn nước</i>	<i>8,000</i>
<i>d</i>	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ</i>	<i>6,000</i>
2	Lệ phí	180,000
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	<i>180,000</i>
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	66.375.000
I	Chi quản lý hành chính	5.546.000

1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.991,000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	555,000
	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí	47,000
	Trang phục thanh tra	35,000
	Chi xăng xe và các hoạt động đặc thù	90,000
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	20,000
	Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt VPHC	63,000
	Nhuận bút, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	20,000
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	148,000
II	Chi sự nghiệp	60.829,000
1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	60.829,000
1.1	Sự nghiệp Tài nguyên	3.829,000
	<i>Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật</i>	140,000
	<i>Khoanh định khu vực cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký, ngưỡng khai thác nước dưới đất và vùng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xác định dòng chảy trên các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</i>	921,194
	<i>Bao vệ, thăm định khai thác khoáng sản</i>	20,000
	<i>Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng Sd đất</i>	200,000
	<i>Xây dựng bộ đơn giá thành lập bản đồ địa hình</i>	36,234
	<i>Thăm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp</i>	80,000
	<i>Xây dựng bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024)</i>	419,061
	<i>Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh</i>	700,000
	<i>Thăm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	20,000
	<i>Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản</i>	110,000
	<i>Xây dựng CSDL tài nguyên môi trường</i>	432,511
	<i>Thuê hạ tầng công nghệ quản lý TNMT</i>	250,000
	<i>Quản lý và tổ chức đấu giá QSD đất công (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)</i>	200,000
	<i>Quản lý và tổ chức đấu giá đất ở (Giao TT phát triển quỹ đất thực hiện)</i>	300,000
1.2	Kinh phí thực hiện đo đạc, XDCSDL đất đai từ 10% thu đấu giá đất (Kinh phí được phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất)	57.000,000

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 109 /QĐ-STNMT ngày 13 / 01 /2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	265,47	265,47			
I	Số thu phí, lệ phí	204,79	204,79			
1.1	Phí	170,47	170,47			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS	50,00	50,00			
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	99,00	99,00			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	6,30	6,30			
	Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	15,17	15,17			
1.2	Lệ phí	95,00	95,00			
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	95,00	95,00			
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	108,269	108,269	43,308	4,790	
1.1	Chi quản lý hành chính	108,269	108,269	43,308	4,790	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	64,961	64,961		4,790	
	Kinh phí CCTL (40% phí để lại)	43,308	43,308	43,308		
C	Số thu nộp NSNN					
I	Số phí, lệ phí nộp NSNN	157,201	157,201			
1.1	Phí	62,201	62,201			
a	Phí thẩm định trữ lượng KS	5,00	5,00			
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	49,50	49,50			
c	Phí khai thác sử dụng nguồn nước	3,15	3,15			

	<i>Phí cấp phép hoạt động đo đạc</i>	4,551	4,551			
1.2	Lệ phí	95,00	95,00			
	<i>Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản</i>	95,00	95,00			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính	3.982,941	3.982,941	3.050,386	118,091	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.743,700	3.743,700	3.050,386	32,211	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	239,241	239,241	0	85,880	
2	Chi sự nghiệp	32.035,803	32.035,803			
2.1	Sự nghiệp tài nguyên giao đầu năm	1.776.000	1.776.000			
	<i>Công tác thanh tra, kiểm tra, phổ biến pháp luật</i>	148,322	148,322			
	<i>Khoanh định khu vực cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký, ngưỡng khai thác nước dưới đất và vùng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xác định dòng chảy trên các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</i>	600,000	600,000			
	<i>Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 5 năm</i>	79,900	79,900			
	<i>Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh</i>	468,781	468,781			
	<i>Xây dựng bộ đơn giá xây dựng cơ sở DL đất đai</i>	72,427	72,427			
	<i>Thẩm định các chương trình, dự án có sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp</i>	69,528	69,528			
	<i>Công tác XD văn bản quy phạm pháp luật</i>	17,00	17,00			
	<i>Bảo vệ, thẩm định khai thác khoáng sản</i>	7,400	7,400			
	<i>Thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	11,270	11,270			
	<i>XD bộ đơn giá đo đạc, cắm mốc GPMB phục vụ công tác thu hồi</i>	185,219	185,219			

	đất, giao đất					
	<i>XD bộ đơn giá đo đạc bản đồ, ĐK đất đai, tài sản gắn liền với đất. Lập HSDC cấp giấy CNQSD đất trên địa bàn tỉnh</i>	116,153	116,153			
2.2	Sự nghiệp tài nguyên từ nguồn thu đầu giá Quyền SD đất	14.154,635	14.154,635			
	<i>Do đạc lập HSDC huyện T.Phong</i>	3.182,743	3.182,743			
	<i>Do đạc lập HSDC huyện H. Hóa và Đakrông</i>	1.816,161	1.816,161			
	<i>Do đạc lập HSDC huyện C. Lộ</i>	2.551,643	2.551,643			
	<i>Do đạc, lập HSDC 5 thị trấn</i>	1.662,019	1.662,019			
	<i>Do vẽ lại BĐ ĐC TP Đông Hà</i>	1.200,000	1.200,000			
	<i>Do vẽ BĐ ĐC 10 xã khu KT Đông Nam</i>	500,000	500,000			
	<i>Xác định vị trí cắm mốc ranh giới, ĐD mốc ranh giới các Ban QL rừng</i>	2.820,420	2.820,420			
	<i>Kiểm tra nghiệm thu các công trình đo đạc</i>	421,649	421,649			
2.3	Kinh phí trung ương bổ sung	15.065,000	15.065,000			
	<i>Do đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp GCN QSD đất của các công ty nông lâm nghiệp</i>	15.065,000	15.065,000			
2.4	Sự nghiệp Môi trường	1.040,168	1.040,168			
	<i>KP đối ứng thực hiện đề án cải thiện MT đảo Côn Cỏ</i>	1.040,168	1.040,168			

